



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**



*Địa chỉ: Tòa nhà Fafim, Số 19 Nguyễn Trãi, P.Khuong Trung
Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội.*

Tel: (04). 37262955

Fax: (04). 37262956

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2015

(TỪ 01/10/2015 ĐẾN 31/12/2015)

- *Bảng cân đối kế toán*
- *Báo cáo kết quả HĐ kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP ĐÁU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,010,722,656,000	982,387,337,584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11,911,102,910	2,851,483,021
1. Tiền	111		2,871,102,910	1,851,483,021
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,040,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	213,521,715,062	211,044,494,751
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9,756,360,311	6,275,897,436
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,317,090,000)	(313,847,436)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205,082,444,751	205,082,444,751
III. Các khoản phải thu	130	V.3	36,517,588,110	37,474,380,305
1. Phải thu khách hàng	131		92,300,000	465,229,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,793,957,038	18,358,156,211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,754,531,072	21,024,195,094
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(123,200,000)	(2,373,200,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	723,389,925,517	704,417,648,620
1. Hàng tồn kho	141		723,389,925,517	704,417,648,620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	25,382,324,401	26,599,330,887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,855,073,961	22,786,133,588
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		550,621,432	550,621,432
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,976,629,008	3,262,575,867
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		59,028,785,673	75,246,143,758
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.6	-	12,916,668
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		2,217,347,586	2,370,983,950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,217,347,586)	(2,370,983,950)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	12,916,668
- Nguyên giá	228		303,000,000	303,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(303,000,000)	(290,083,332)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	14,728,580,206	14,726,830,206
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,728,580,206	14,726,830,206
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	36,904,915,728	53,191,604,761
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43,450,000,000	57,900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,545,084,272)	(4,708,395,239)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	7,395,289,739	7,314,792,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,385,289,739	7,304,792,123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	10,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,069,751,441,673	1,057,633,481,342
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		554,903,290,409	530,451,869,594
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	554,903,290,409	530,451,869,594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,438,919,270	53,430,213,981
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312		86,256,431,159	53,711,777,452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		39,883,728	103,198,152
4. Phải trả người lao động	314		1,049,920,841	1,046,007,001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		527,003,031	61,363,636

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		411,568,901,328	419,473,428,320
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,000,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,022,231,052	2,625,881,052
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		514,848,151,264	527,181,611,748
I. Vốn chủ sở hữu	410		514,848,151,264	527,181,611,748
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	531,009,130,000	531,009,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		531,009,130,000	531,009,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,788,944,000	11,788,944,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10,507,397,490)	(10,507,397,490)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,687,396,552	10,687,396,552
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,378,477,974	4,378,477,974
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32,508,399,772)	(20,174,939,288)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20,174,939,288)	(20,843,820,374)
- LNST kỳ này	421b		(12,333,460,484)	668,881,086
12. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	422		-	-

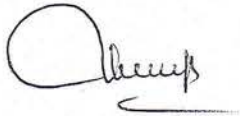
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		1,069,751,441,673	1,057,633,481,342

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Chử Thị Thuý Hà

Nguyễn Thị Hà Thu

Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.12	-	499,935,455	2,958,469,091	499,935,455
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		-	499,935,455	2,958,469,091	499,935,455
4. Giá vốn hàng bán	11	V.13	-	1,439,620,558	2,875,047,438	1,439,620,558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		-	(939,685,103)	83,421,653	(939,685,103)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	49,576,342	23,315,247	288,301,809	4,385,167,294
7. Chi phí tài chính	22	V.15	-	153,519,825	1,175,970,737	(275,254,342)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	V.16	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.17	3,329,839,210	(3,092,305,730)	8,389,324,176	3,011,563,314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,280,262,868)	2,022,416,049	(9,193,571,451)	709,173,219
11. Thu nhập khác	31		-	1,121,153,637	-	1,121,153,637
12. Chi phí khác	32		-	127,979,634	1,079,700,000	145,842,521
13. Lợi nhuận khác	40		-	993,174,003	(1,079,700,000)	975,311,116
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		(3,280,262,868)	3,015,590,052	(10,273,271,451)	1,684,484,335
15. CP Thuế TNDN hiện hành	51	V.18	-	-	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3,280,262,868)	3,015,590,052	(10,273,271,451)	1,684,484,335
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ.	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Chử Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	600,739,800	1,357,880,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(27,397,132,092)	(10,024,585,871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,586,204,037)	(5,789,457,237)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(147,369,316)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32,936,996,928	61,160,658,133
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(13,243,618,767)	(61,747,693,117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11,689,218,168)	(15,190,567,408)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(367,018,548)	(654,489,982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3,519,190,880)	(4,349,794,920)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	14,348,891,005	7,359,541,530
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	286,156,480	955,407,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,748,838,057	3,310,664,195
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9,059,619,889	(11,879,903,213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,851,483,021	14,731,386,234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11,911,102,910	2,851,483,021

Lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016
Giám đốc

CỔ PHẦN
KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP
DẦU KHÍ VIỆT NAM
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2015*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVCR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVCR

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Fafim số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 531.009.130.000 đồng (*Năm trăm ba một tỷ, không trăm linh chín triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng*)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Điều hành tour du lịch;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn tổng hợp;
- Đại lý du lịch;
- Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: không bị ảnh hưởng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 1 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt nam, địa chỉ tại xã Cẩm Lĩnh Huyện Ba Vì, Thành Phố Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN VÀ CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.

Luật Kế toán:

Trong Quý IV năm 2015, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền mặt là các khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

• Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

• Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý DN trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải

6 - 8

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 - 6

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm kế toán và chi phí thiết kế website của Công ty, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận kế toán và các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư ngắn hạn:

Khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng và khoản đầu tư vào các Công ty khác. Các khoản lợi nhuận nhận được sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	PVCR	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	436,105,427	249,151,371
Tiền gửi ngân hàng	2,434,997,483	1,602,331,650
Các khoản tương đương tiền	9,040,000,000	1,000,000,000
Cộng	11,911,102,910	2,851,483,021

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
Chứng khoán kinh doanh	9,756,360,311	6,275,897,436		
- Công ty CP XD Sông Hồng (ICG)	4,329,284,689	4,329,284,689		
- Công ty CP ĐT Tài chính Giáo dục (EFI)	5,427,075,622	1,946,612,747		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,317,090,000)	(313,847,436)		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	205,082,444,751	205,082,444,751		
Cộng	213,521,715,062	211,044,494,751		

(i) Phản ánh giá trị khoản đầu tư tương ứng với 11.310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An (tương đương 19,5% vốn điều lệ của công ty này).

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
Phải thu khách hàng	92,300,000	465,229,000		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21,793,957,038	18,358,156,211		
Phải thu ngắn hạn khác	14,754,531,072	21,024,195,094		
- Khoản tiền góp vốn vào dự án Việt Hưng (i)	669,545,461	3,574,970,737		
- Phải thu của Ông Phạm Quốc Anh (ii)	9,900,000,000	9,900,000,000		
- Công ty cổ phần Kinh doanh Trung kỳ	-	7,500,000,000		
- Công ty TNHH Nhà Vĩnh Hưng	3,485,940,000	30,900,000		
- Công ty CP ĐT MHD Hà Nội	650,000,000			
- Phải thu khác	49,045,611	18,324,357		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (iii)	(123,200,000)	(2,373,200,000)		
Cộng	36,517,588,110	37,474,380,305		

(i) Khoản tiền PVCR góp vào Công ty NNP để thực hiện đầu tư dự án CT10-15 Việt Hưng.

(ii) Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu 825.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVICI) cho Ông Phạm Quốc Anh theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần ký ngày 25 tháng 11 năm 2011.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

(iii) Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán.

4. HÀNG TỒN KHO:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	74,768,918,216	65,546,992,622
Dự án Khu Đô thị Văn Phú	648,621,007,301	638,378,378,212
Trung tâm xây lắp	-	492,277,786
Cộng	723,389,925,517	704,417,648,620

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	22,855,073,961	22,786,133,588
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (i)	550,621,432	550,621,432
- Tạm ứng	1,976,629,008	3,262,575,867
Cộng	25,382,324,401	26,599,330,887

(i) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp 1% Công ty tạm nộp cho số tiền nhận ứng trước từ khách hàng của các căn hộ đã ký hợp đồng mua bán bất động sản.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

TÊN TSCĐ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/10/2015	1,554,894,000	816,089,950	2,370,983,950
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	153,636,364	153,636,364
Số dư ngày 31/12/2015	1,554,894,000	662,453,586	2,217,347,586
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/10/2015	1,554,894,000	816,089,950	2,370,983,950
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	153,636,364	153,636,364
Số dư ngày 31/12/2015	1,554,894,000	662,453,586	2,217,347,586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn SD: - VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: - VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

TÊN TSCĐ	WEB SIDE	PHẦN MỀM	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/10/2015	131,000,000	172,000,000	303,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	131,000,000	172,000,000	303,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/10/2015	131,000,000	172,000,000	303,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Hao mòn TSCĐ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư ngày 31/12/2015	131,000,000	172,000,000	303,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG :

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	14,728,580,206	14,726,830,206
Cộng	14,728,580,206	14,726,830,206

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43,450,000,000	57,900,000,000
- Công ty CP Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long		14,450,000,000
- Công ty CP ĐTXDTM Dầu khí IDICO Long Sơn	12,000,000,000	12,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư PV2	5,100,000,000	5,100,000,000
- Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí VN (PVC)	21,350,000,000	21,350,000,000
- Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	5,000,000,000	5,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6,545,084,272)	(4,708,395,239)
Cộng	36,904,915,728	53,191,604,761

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	7,385,289,739	7,304,792,123

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng:	64,085,597	15,143,975
- Chi phí bán hàng dự án	7,321,204,142	7,190,648,148
- Chi phí trả trước dài hạn khác		99,000,000
Tài sản dài hạn khác	10,000,000	10,000,000
Cộng	7,395,289,739	7,314,792,123

10. NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	43,438,919,270	53,430,213,981
Người mua trả trước ngắn hạn	86,256,431,159	53,711,777,452
- Khách hàng mua BT NV tại DA Việt Hưng	32,941,433,755	
- Khách hàng khác mua căn hộ tại DA Văn Phú	53,314,997,404	53,711,777,452
Thuế TNCN	39,883,728	103,198,152
Phải trả người lao động	1,049,920,841	1,046,007,001
Chi phí trả trước ngắn hạn	527,003,031	61,363,636
- Lãi vay phải trả	354,166,667	
- Chi phí kiểm toán	63,636,364	61,363,636
- Chi phí xây dựng khu nhà vườn	109,200,000	
Phải trả ngắn hạn khác	411,568,901,328	419,473,428,320
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ĐPCĐ	424,888,225	352,047,279
- Nhận tiền đặt cọc giữ chỗ mua căn hộ Dự án:	266,772,453,721	275,340,950,726
+ Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	496,520,000	5,454,957,400
+ Dự án Khu Đô thị Văn Phú (i)	266,275,933,721	269,885,993,326
- Công ty CP ĐT phát triển Bình An	105,872,468,579	105,872,468,579
- TCT CP Đầu tư xây lắp Dầu khí VN (ii)	18,000,000,000	18,000,000,000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,008,529,953	1,374,449,586
- Cổ tức phải trả (iii)	18,490,560,850	18,533,512,150
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (iv)	10,000,000,000	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,022,231,052	2,625,881,052
Cộng	554,903,290,409	530,451,869,594

(i) Bao gồm Công ty tập đoàn Đại Dương đặt cọc 40.017.888.881 đồng để cam kết và đảm bảo cho việc ký kết và thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng diện tích thương mại của Dự án Văn Phú, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn nộp 27.300.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng số 17/VP/HĐHT-PVC.SG, và Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Long nộp 13.509.761.500 đồng để thực hiện Hợp đồng số 26/2010/HĐHT ngày 28/09/2010.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- (ii) Khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm 18.000.000.000 đồng phải trả cho Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) về việc nhận chuyển nhượng quyền sở hữu 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI).
- (iii) Tiền cổ tức của năm 2010 và của năm 2011.
- (iv) Khoản tiền Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Đình cho Công ty vay theo Hợp đồng vay tiền số 10/HĐ/2015/PVCR-HD.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

11.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/10/2015	531.009.130.000	11.788.944.000	15.065.874.526	(10.507.397.490)	(29.228.136.904)
Tăng do vốn góp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(3.280.262.868)
Phân phối cho các quỹ	-	-	-	-	-
Trích các quỹ khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	531.009.130.000	11.788.944.000	15.065.874.526	(10.507.397.490)	(32.508.399.772)

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Công ty CP PVI	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	50.427.000.000	9,50%	50.427.000.000	9,50%
Công ty TNHH VNT	81.519.800.000	15,35%	81.519.800.000	15,35%
Đặng Văn Phúc			29.000.000.000	5,45%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Công ty CP Đầu tư MHD VINA	124.831.000.000	23,51%	-	-
Cổ đông khác	187.230.330.000	35,24%	283.061.330.000	53,30%
	531.009.130.000	100%	531.009.130.000	100%

11.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

		352,895,607
Cộng		
16. CHI PHÍ BÁN HÀNG: không phát sinh		
17. CHI PHÍ QUẢN LÝ		
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,031,501,303	2,173,074,118
Chi phí vật liệu quản lý	72,898,325	55,071,984
Chi phí đồ dùng văn phòng	264,279,337	62,929,215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,229,167	106,292,115
Thuế, phí và lệ phí	25,099,883	34,844,071
Dự phòng phải thu khó đòi	-	249,210,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516,241,131	452,740,128
Chi phí khác	416,590,064	264,854,983
Cộng	3,329,839,210	3,399,016,614
18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:		
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế:	(3.280.262.868)	3,015,590,052
Kết chuyển lỗ kỳ trước		3,051,590,052
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	36,000,000	36,000,000
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuê thu nhập doanh nghiệp	-	-

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:

- Công ty Cổ PVI nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương nắm giữ 9,50% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH VNT nắm giữ 15,35% vốn điều lệ.
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty CP Đầu tư MHD VINA nắm giữ 23,51% vốn điều lệ.
- *Cơ cấu tổ chức của Công ty:*
- Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 05 thành viên.
- Ban kiểm soát của Công ty gồm 01 Trưởng ban và 2 Ủy viên.
- Ban Giám đốc của Công ty gồm 1 Giám đốc và 03 Phó giám đốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội


Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

Lập biểu



Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà Thu

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh